

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng quy đổi tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Đại học Huế

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết 50/NQ-HĐĐH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Nghị quyết số 14/NQ-HĐĐH ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Thông tư số 24/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và Quyết định số 1538/QĐ-ĐHH ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và Quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định 925/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận các cấp độ Aptis ESOL tương đương Bậc 1-6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 93/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận các cấp độ PEIC tương đương các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, dùng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận các cấp độ PTE Academic tương đương Bậc 1–6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, dùng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 58/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận VEPT tương đương với Bậc 1, 2, 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Thông báo kết luận số 24/TB-HĐTSSĐH ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học ban hành Bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo tại Đại học Huế;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy đổi tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong công tác tuyển sinh và đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Đại học Huế.

Điều 2. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để các đơn vị triển khai trong công tác tuyển sinh; tổ chức đào tạo và công nhận chuẩn ngoại ngữ đối với các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ tại Đại học Huế. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đại học Huế; Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên; Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PGĐ Đỗ Thị Xuân Dung;
- Lưu: VT, ĐTCTSV.NTMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Lợi

**BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
 SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO
 CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC HUẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHH ngày tháng 5 năm 2026
 của Giám đốc Đại học Huế)

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ (*)	Trình độ/ Thang điểm B1 (Bậc 3/6)	Trình độ/ Thang điểm B2 (Bậc 4/6)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	500 - 626
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160-179
		Aptis ESOL International Certificate	Bậc 3/6 (B1)	Bậc 4/6 (B2)
		Versant English Placement Test (VEPT)	≥ 43	
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Bậc 3/6 (B1)	Bậc 4/6 (B2)
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Bậc 3/6 (B1)	Bậc 4/6 (B2)
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ (*)	Trình độ/ Thang điểm B1 (Bậc 3/6)	Trình độ/ Thang điểm B2 (Bậc 4/6)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
		Goethe-Zertifikat (GoetheInstitut)	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3	HSK bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK - Test of proficiency in Korean	TOPIK II – Level 3	TOPIK II – Level 4

(*) Các chứng chỉ phải do các tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo quy định hiện hành.